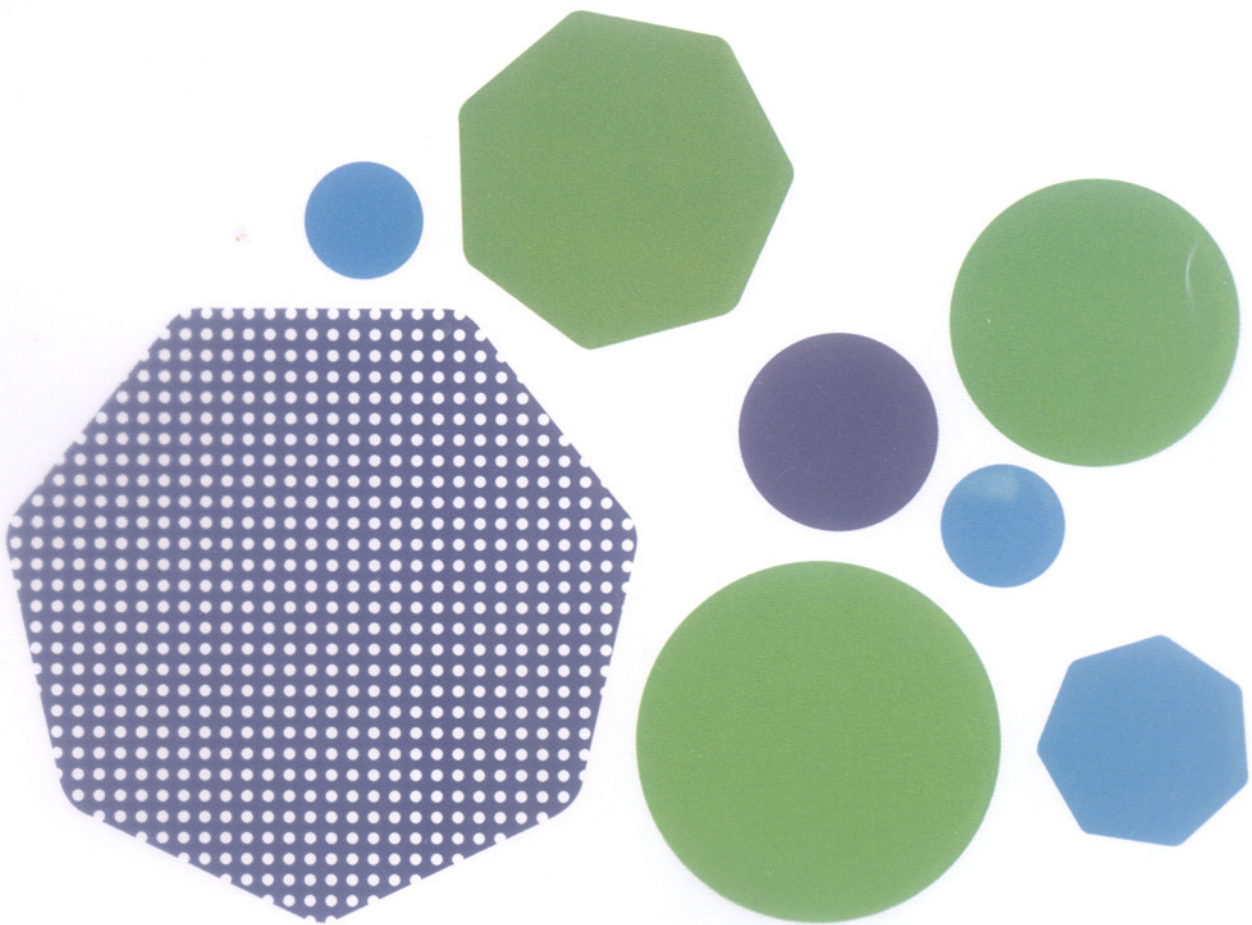


CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU THANH HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 7 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Hợp | Chủ tịch |
| Bà Bùi Thị Thu Hà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Kim Hoàng | Thành viên |
| Bà Trần Thị Minh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Vân | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------|-------------------|
| Bà Trần Thị Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Thế Huân | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Bình | Phụ trách |
| Ông Nguyễn Ngọc Công | Thành viên |
| Ông Bùi Quang Thắng | Thành viên |

Kế toán trưởng

Ông Đào Ngọc Bình

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Số: 198/2019/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26/3/2019, từ trang 07 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 15 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2008, Công ty ký 02 hợp đồng kinh tế với Công ty SHP Steriltecjnik AG (Gustav-Ricker-Phố 62, D-39120 Magdeburg/Đức) gồm: Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/01/08 ngày 10/04/2008 và Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/02/08 ngày 10/04/2008 về việc cung cấp các thiết bị y tế và dịch vụ đi kèm cho Công ty. Công ty đã thực hiện ứng trước trực tiếp tiền hàng cho Công ty SHP Steriltecjnik AG số tiền 14.857.379.398 đồng và thực hiện mở Thư tín dụng (LC) tại Ngân hàng. Tuy nhiên, Công ty SHP Steriltecjnik AG đã không thực hiện việc giao hàng như cam kết trong Hợp đồng đã ký. Đến ngày 31/12/2010, LC mở ra để thực hiện hợp đồng này đã hết hạn và hai bên đã không tiếp tục thực hiện các hợp đồng nêu trên nữa.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Ngoài ra, cũng liên quan đến giao dịch nhập khẩu thiết bị trên, Công ty đã ký Hợp đồng kinh tế số 088 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 và hợp đồng kinh tế số 089 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 với Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Vật tư Khoa học Kỹ thuật và Công trình (nay là Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam) về việc cung cấp 02 hệ thống xét nghiệm di động & 02 hệ thống khử khuẩn cho Bộ Y tế Việt Nam sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Đức thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức (Kfw). Theo điều khoản của các hợp đồng này Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam đã ứng trước cho Công ty số tiền 8.239.233.111 đồng.

Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty vẫn chưa thu hồi được tiền đã ứng trước từ nhà cung cấp SHP Steriltecjnik AG và Công ty cũng không thực hiện trả lại tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam. Do có dấu hiệu không bình thường giữa các bên tham gia giao dịch này cơ quan công an đã tiến hành thu thập thông tin điều tra. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận chính thức từ Cơ quan công an. Theo đó, các trách nhiệm và nghĩa vụ nợ liên quan đến các khoản công nợ nói trên có thể thay đổi tùy thuộc vào sự đàm phán giữa các bên và phán quyết cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi khoản công nợ trả trước cho nhà cung cấp SHP Steriltecjnik AG cũng như việc thực hiện nghĩa vụ phải trả đối với khoản công nợ người mua trả tiền trước của Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam.

Đến thời điểm lập Báo cáo này, tại Công ty con - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà, các khoản công nợ của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ với các đối tác tại ngày 31/12/2018; chi tiết số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận như sau: Phải thu khách hàng số tiền 2.558.333.565 đồng và người mua trả tiền trước số tiền 331.658.164 đồng; phải trả người bán số tiền 3.752.132.180 đồng và trả trước cho người bán số tiền 70.530.317 đồng. Hàng tồn kho số dư 1.889.653.260 đồng (bao gồm hàng gửi tại kho nhà cung cấp 1.889.653.260 đồng) chưa được kiểm kê hoặc đối chiếu xác nhận với bên nhận gửi hàng tại thời điểm 31/12/2018. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và tính đầy đủ của số dư các khoản công nợ, hàng tồn kho chưa được đối chiếu, kiểm kê, xác nhận trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ kiểm kê

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 32 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2018, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty là 197.684.952.257 đồng, dẫn đến Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất) bị âm giá trị là 190.859.984.358 đồng. Trong điều kiện như vậy, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 32, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, tính hoạt động liên tục của Công ty tùy thuộc vào khả năng thu hồi công nợ phải thu cùng việc đàm phán giãn nợ đối với các khoản vay Ngân hàng của Ban Điều hành Công ty và huy động vốn góp bổ sung từ các cổ đông cũng như nhà đầu tư bên ngoài. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (mã chứng khoán HFX) đang bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM kể từ ngày 26/05/2016 theo Thông báo số 510/TB-SGDHN ngày 19/05/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 20.739.617.951 | 19.349.745.247 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 4.067.782.576 | 5.690.446.872 |
| Tiền | 111 | | 4.067.782.576 | 5.690.446.872 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 11.074.315.879 | 9.626.461.879 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 11.889.255.164 | 10.473.751.580 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 101.991.282.394 | 101.974.434.601 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 286.770.142 | 271.267.519 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (103.092.991.821) | (103.092.991.821) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 4.467.569.510 | 3.931.538.981 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 4.467.569.510 | 3.931.538.981 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.129.949.986 | 101.297.515 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.129.949.986 | 101.297.515 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 6.824.967.899 | 7.860.025.929 |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.853.930.599 | 2.758.962.653 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 1.666.559.812 | 2.539.261.353 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16.892.527.421 | 18.781.369.733 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (15.225.967.609) | (16.242.108.380) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 187.370.787 | 219.701.300 |
| - Nguyên giá | 228 | | 943.668.798 | 943.668.798 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (756.298.011) | (723.967.498) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.971.037.300 | 4.971.037.300 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 4.971.037.300 | 4.971.037.300 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 130.025.976 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 130.025.976 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 27.564.585.850 | 27.209.771.176 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 218.424.570.208 | 208.289.587.962 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 218.424.570.208 | 208.289.587.962 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 3.461.909.751 | 3.202.387.350 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 9.202.088.906 | 9.100.838.391 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 681.939.165 | 769.759.165 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 168.500.000 | 168.500.000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 111.308.267.390 | 101.588.584.761 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 171.795.943 | 167.285.589 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 92.407.876.694 | 92.270.040.347 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.022.192.359 | 1.022.192.359 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 18 | (190.859.984.358) | (181.079.816.786) |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | (190.859.984.358) | (181.079.816.786) |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 12.700.000.000 | 12.700.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 12.700.000.000 | 12.700.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.837.095.212 | 10.837.095.212 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (217.897.079.570) | (208.116.911.998) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (208.116.911.998) | (197.503.074.381) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (9.780.167.572) | (10.613.837.617) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 27.564.585.850 | 27.209.771.176 |



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 54.007.138.693 | 62.300.684.476 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 54.007.138.693 | 62.300.684.476 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 49.008.444.541 | 56.861.587.425 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 4.998.694.152 | 5.439.097.051 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 15.450.393 | 96.633.506 |
| Chi phí tài chính | 22 | 23 | 9.772.179.611 | 9.441.955.181 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>9.524.544.436</i> | <i>9.401.810.415</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 1.149.995.662 | 1.291.523.137 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 4.429.047.465 | 5.240.707.493 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (10.337.078.193) | (10.438.455.254) |
| Thu nhập khác | 31 | 27 | 556.910.621 | 15.710.500 |
| Chi phí khác | 32 | 28 | - | 191.092.863 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 556.910.621 | (175.382.363) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (9.780.167.572) | (10.613.837.617) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (9.780.167.572) | (10.613.837.617) |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (9.780.167.572) | (10.613.837.617) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | (7.701) | (8.357) |



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------|----------------|------------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (9.780.167.572) | (10.613.837.617) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 875.932.054 | 1.368.400.171 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | - | 792.502.451 |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | (28.176.456) |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (133.700.393) | (7.209.221) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 9.524.544.436 | 9.401.810.415 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 486.608.525 | 913.489.743 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.476.506.471) | 7.353.861.661 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (536.030.529) | (799.349.688) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 472.601.463 | (6.534.117.177) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 130.025.976 | 155.468.441 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 5.263.064 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.923.301.036) | 1.094.616.044 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 15.450.393 | 6.416.007 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 15.450.393 | 6.416.007 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | 285.186.347 | (292.084.401) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 285.186.347 | (292.084.401) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (1.622.664.296) | 808.947.650 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 5.690.446.872 | 4.880.754.646 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 744.576 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 4.067.782.576 | 5.690.446.872 |



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1302/QĐ - UB ngày 18/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Thanh Hà, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103007196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/03/2005. Theo Quyết định số 4380/QĐ - UB ngày 23/06/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà.

Sau khi được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 5,7 tỷ đồng, chia thành 57.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng, trong đó phần vốn Nhà nước chiếm 30%.

Trong năm 2007, Công ty đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc trở thành công ty đại chúng và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/05/2007, với số vốn điều lệ là 12.700.000.000 đồng, chia thành 1.270.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Trong đó:

- Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội - HAPROSIMEX (là đại diện sở hữu vốn Nhà nước) nắm giữ 342.000 cổ phần, chiếm 26,93% vốn điều lệ của Công ty;
- Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nắm giữ 331.990 cổ phần, chiếm 22,05% vốn điều lệ của Công ty;
- Các cổ đông khác nắm giữ 596.010 cổ phần, chiếm 46,93% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (mã chứng khoán HFX) đang bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM kể từ ngày 26/05/2016 theo Thông báo số 510/TB-SGDHN ngày 19/05/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

1.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà đầu tư vào công ty con, nắm quyền kiểm soát công ty này trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty theo mô hình Công ty mẹ - con do Công ty Cổ phần - Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà giữ vai trò là Công ty mẹ.

Tại 31/12/2018, Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty là:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà

- Địa chỉ: Đường 206, Khu công nghiệp Phố Nối A, Văn Lâm, Hưng Yên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%; Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

1.3 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty mẹ và Công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Kinh doanh chè, khăn, quế;
- Sản xuất, chế biến và buôn bán các mặt hàng như: dệt may, hàng công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, nông, lâm, khoáng sản phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh nhà hàng, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

1.6 NHÂN VIÊN

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2018 là: 15 người, tại ngày 31/12/2017 là 15 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (Công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng bán của hầu hết các mặt hàng kinh doanh như: chè, quế, hạt tiêu và các mặt hàng khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng giá xuất của mặt hàng cà phê được xác định theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|---------------------------------|-------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc, thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 20 |

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao trong 20 năm.

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu “Thanh Hà” và “Haforexim” được xác định trong quá trình đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần đã được các cơ quan chức năng phê duyệt. Giá trị thương hiệu được khấu hao trong thời gian 10 năm.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm.

Đối với các khoản chi phí chờ phân bổ, thời hạn phân bổ chi phí phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.

Đối với giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ dần, thời gian phân bổ là 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3.9 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Trong năm, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam). Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam).

Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam). Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam).

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Năm 2018, không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào nguyên giá tài sản của Công ty.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thành Hà là doanh nghiệp đang niêm yết trên thị trường Upcom (Mã chứng khoán HFX). Công ty được tổ chức 2 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là:

1/ Bộ phận kinh doanh khăn, quế, chè: Phương thức là mua ngay bán ngay không để tồn kho dài hạn nhằm hạn chế tối đa các rủi ro như giảm giá hàng hóa và các chi phí phát sinh như lãi vay, hao hụt;

2/ Bộ phận dịch vụ cho thuê kho: Tập trung tìm đối tác nhằm khai thác các tài sản cố định như Văn phòng, kho hàng bằng nhiều hình thức như cho thuê, hợp tác kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 26.511.598 | 22.190.689 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.041.270.978 | 5.668.256.183 |
| | 4.067.782.576 | 5.690.446.872 |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 11.889.255.164 | 10.473.751.580 |
| - Công ty TNHH Harris Freeman Việt Nam | - | 1.426.771.000 |
| - Công ty TNHH Tân Phú | 5.257.572.740 | 5.257.572.740 |
| - Công ty TNHH Dệt may Vĩnh Thịnh | 341.510.433 | 341.510.433 |
| - Công ty TNHH Phú Đức | 508.926.000 | 508.926.000 |
| - Hãng Thương mại Đông Nam Á | 200.208.600 | 200.208.600 |
| - Sunnil Trading Co.LLC | 329.832.690 | 326.938.500 |
| - BNA METROPOLIS SP.ZOO | - | 223.805.840 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.251.204.701 | 2.188.018.467 |
| | 11.889.255.164 | 10.473.751.580 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần SHP Steriltecjnik AG | 14.857.379.398 | 14.857.379.398 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Chính | 80.857.705.516 | 80.857.705.516 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải & Thương mại Hoàng Minh | 3.462.273.399 | 3.462.273.399 |
| - Cơ sở Mua bán nông sản Anh Minh | 1.762.262.800 | 1.762.262.800 |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt | 887.331.171 | 887.331.171 |
| - Ông Hoàng Văn Hoan | 93.452.000 | 93.452.000 |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 70.878.110 | 54.030.317 |
| | 101.991.282.394 | 101.974.434.601 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 286.770.142 | - | 271.267.519 | - |
| - Tạm ứng | 247.902.739 | - | 232.400.116 | - |
| - Phải thu khác | 38.867.403 | - | 38.867.403 | - |
| | 286.770.142 | - | 271.267.519 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi | 8.516.791.193 | 11.096.080 | 8.516.791.193 | 11.096.080 |
| - Công ty TNHH Tân Phú | 5.257.572.740 | - | 5.257.572.740 | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà - Dương Thị Loan | 560.462.500 | - | 560.462.500 | - |
| - Công ty Thiết bị Phụ tùng TMT | 73.422.926 | - | 73.422.926 | - |
| - BNA METROPOLIS SP.ZOO | 234.901.920 | 11.096.080 | 234.901.920 | 11.096.080 |
| - Công ty TNHH Dệt may Vĩnh Thịnh | 341.510.433 | - | 341.510.433 | - |
| - Công ty TNHH Phú Đức | 508.926.000 | - | 508.926.000 | - |
| - Hãng Thương mại Đông Nam Á | 200.208.600 | - | 200.208.600 | - |
| - Sunnil Trading Co.LLC | 326.938.500 | - | 326.938.500 | - |
| - Đối tượng khác | 1.012.847.574 | - | 1.012.847.574 | - |
| Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi | 101.920.404.194 | 7.333.107.486 | 101.920.404.194 | 7.333.107.486 |
| - Công ty Cổ phần SHP Steriltecjnik AG (1) | 14.857.379.398 | 7.333.107.486 | 14.857.379.398 | 7.333.107.486 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Chính (2) | 80.857.705.426 | - | 80.857.705.426 | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải & Thương mại Hoàng Minh (3) | 3.462.273.399 | - | 3.462.273.399 | - |
| - Cơ sở Mua bán nông sản Anh Minh (4) | 1.762.262.800 | - | 1.762.262.800 | - |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt (5) | 887.331.171 | - | 887.331.171 | - |
| - Ông Hoàng Văn Hoan | 93.452.000 | - | 93.452.000 | - |
| | 110.437.195.387 | 7.344.203.566 | 110.437.195.387 | 7.344.203.566 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU

(1) Là số dư khoản ứng trước tiền hàng cho Công ty SHP Steriltecjnik AG (Gustav-Ricker-Phố 62, D-39120 Magdeburg/Đức) theo 02 hợp đồng: Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/01/08 ngày 10/04/2008 và Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/02/08 ngày 10/04/2008 về việc cung cấp các thiết bị y tế và dịch vụ đi kèm cho Công ty. Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà đã thực hiện ứng trước tiền hàng cho Công ty SHP Steriltecjnik AG theo các điều khoản thanh toán của Hợp đồng và thực hiện mở Thư tín dụng (LC) tại Ngân hàng. Tuy nhiên, trong quá trình đàm phán thực hiện hợp đồng, hai bên vẫn chưa hoàn thành việc giao hàng; đến ngày 31/12/2010, LC mở để thực hiện hợp đồng này đã hết hạn và việc thực hiện hợp đồng đã dừng lại. Công ty đang liên hệ với nhà cung cấp nước ngoài và các cơ quan ban ngành có liên quan nhằm thu hồi lại khoản tiền ứng trước này. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này việc thu hồi công nợ vẫn chưa thực hiện được. Tại ngày 31/12/2012, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản công nợ này theo thời hạn quá hạn của LC với tỷ lệ trích lập là 50% giá trị khoản công nợ.

(2) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Chính: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào “Quyết định thi hành án theo đơn số 30/QĐ-CCTHA ngày 29/11/2011 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng” với nội dung thi hành: buộc Công ty CP Xuất nhập khẩu Công Chính có trách nhiệm trả cho Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà tổng số tiền là: 100.997.137.703 đồng (bao gồm: tiền mua hàng là 80.857.705.426 đồng, tiền lãi là 12.053.661.735 đồng, tiền phạt là 8.085.770.542 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên. Theo Bản án số 24/2013/HSST ngày 24/03/2013 của Tòa án Nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đại diện theo pháp luật của Công ty CP Xuất nhập khẩu Công Chính là Ông Phan Thanh Chính - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã bị tuyên án tù chung thân tính từ ngày 30/05/2011.

(3) Công ty TNHH DV Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh: Công ty đã thực hiện khởi kiện Công ty TNHH DV Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và đã nhận được Bản án số 750/2013/KDTM-PT ngày 07/06/2013. Theo đó, Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh có trách nhiệm thanh toán cho Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà số tiền là 3.518.602.782 đồng; thời hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên.

(4) Cơ sở Mua bán Nông sản Anh Minh: Công ty đã thực hiện khởi kiện Ông Trần Quang Ba - chủ Cơ sở Mua bán Nông sản Anh Minh lên Tòa án Nhân dân huyện Di Linh – Lâm Đồng và đã nhận được bản án số: 09/2014/KDTM-ST ngày 27/08/2014.

(5) Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào Biên bản hòa giải thành lập ngày 01/08/2011 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 18/2011/TLST-KDTM ngày 15/06/2011; Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án Nhân dân huyện Xuân Lộc - Tỉnh Đồng Nai ngày 09/08/2011. Theo Quyết định này, Ông Lê Thao - chủ Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt và Bà Trương Thị Hương liên đới thanh toán cho Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà số tiền 1.064.131.907 đồng; đồng thời kể từ ngày bản án có hiệu lực chịu lãi chậm trả hàng tháng theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên nên đã tiến hành trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 934.564.000 | - | 1.768.150.724 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.413.318.260 | - | 1.889.653.260 | - |
| - Thành phẩm | - | - | 261.397.747 | - |
| - Hàng hóa | 119.687.250 | - | 12.337.250 | - |
| | 4.467.569.510 | - | 3.931.538.981 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ, quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|----------------------|--|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2018 | 8.048.475.354 | 6.466.146.996 | 2.802.297.130 | 134.348.376 | 1.330.101.877 | 18.781.369.733 |
| - Thanh lý | - | - | (1.888.842.312) | - | - | (1.888.842.312) |
| 31/12/2018 | 8.048.475.354 | 6.466.146.996 | 913.454.818 | 134.348.376 | 1.330.101.877 | 16.892.527.421 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2018 | 6.917.715.423 | 5.684.656.623 | 2.730.449.635 | 134.348.376 | 774.938.323 | 16.242.108.380 |
| - Khấu hao trong năm | 265.538.088 | 460.705.118 | 42.747.495 | - | 74.610.841 | 843.601.541 |
| - Thanh lý | - | - | (1.859.742.312) | - | - | (1.859.742.312) |
| 31/12/2018 | 7.183.253.511 | 6.145.361.741 | 913.454.818 | 134.348.376 | 849.549.163 | 15.225.967.609 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2018 | 1.130.759.931 | 781.490.373 | 71.847.495 | - | 555.163.555 | 2.539.261.353 |
| 31/12/2018 | 865.221.843 | 320.785.255 | - | - | 480.552.714 | 1.666.559.812 |

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.350.124.544 đồng.

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình cuối năm đang cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng là: 0 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2018 | 646.610.265 | 297.058.533 | 943.668.798 |
| 31/12/2018 | 646.610.265 | 297.058.533 | 943.668.798 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| 01/01/2018 | 441.761.889 | 282.205.609 | 723.967.498 |
| - Khấu hao trong năm | 24.904.048 | 7.426.465 | 32.330.513 |
| 31/12/2018 | 466.665.937 | 289.632.074 | 756.298.011 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2018 | 204.848.376 | 14.852.924 | 219.701.300 |
| 31/12/2018 | 179.944.328 | 7.426.459 | 187.370.787 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Giá trị xây dựng cơ bản dở dang là hai căn hộ chung cư Bình Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi từ việc bù trừ công nợ qua cá nhân, được theo dõi tương ứng với số tiền 4.971.037.300 đồng dựa trên giá trị theo hợp đồng chuyển giao và tiền thuế chuyển nhượng bất động sản đã nộp. Hiện nay, công trình vẫn đang trong hiện trạng xây thô, chưa hoàn thiện; Công ty đã xúc tiến các thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu nhưng chưa được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 3.461.909.751 | - | 3.202.387.350 | - |
| - Công ty TNHH Dệt May Xuất khẩu Tiến Mạnh | 367.059.290 | - | 367.059.290 | - |
| - Công ty TNHH MTV Hợp Tín Phú Thọ | 472.479.611 | - | 472.479.611 | - |
| - Xí nghiệp khăn | 734.677.513 | - | 734.677.513 | - |
| - Các đối tượng khác | 1.887.693.337 | - | 1.628.170.936 | - |
| | 3.461.909.751 | - | 3.202.387.350 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2018 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 769.759.165 | 955.201.568 | 1.043.021.568 | 681.939.165 |
| | 769.759.165 | 955.201.568 | 1.043.021.568 | 681.939.165 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ VTKHKT & Công trình (*) | 8.239.233.111 | 8.239.233.111 |
| - Đối tượng khác | 962.855.795 | 861.605.280 |
| | 9.202.088.906 | 9.100.838.391 |

(*) Là số dư người mua trả tiền trước của Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Vật tư Khoa học Kỹ thuật và Công trình (nay là Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam) theo hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng kinh tế số 088 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 và Hợp đồng kinh tế số 089 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 về việc cung cấp 02 hệ thống xét nghiệm di động và 02 hệ thống khử khuẩn cho Bộ Y tế Việt Nam sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ CHLB Đức thông qua Ngân hàng Tài thiết Đức (Kfw).

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc nhập hàng đã bị dừng lại (với nhà cung cấp SHP Steriltecjnik AG - chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 8). Do đó, việc giao hàng chưa được thực hiện cho Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam.

Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam đã có công văn yêu cầu đơn phương chấm dứt hai hợp đồng nói trên với Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà. Tuy nhiên, nghĩa vụ trả nợ giữa Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà với Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam vẫn đang được cơ quan có thẩm quyền tiến hành điều tra và chưa có phán quyết cuối cùng.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 111.308.267.390 | 101.588.584.761 |
| Chi phí lãi vay | 110.724.744.882 | 101.200.200.446 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 21.862.807.479 | 17.819.594.617 |
| - Sở GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam | 11.958.116.054 | 10.481.318.159 |
| - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam | 76.903.821.349 | 72.899.287.670 |
| Chi phí phải trả khác | 583.522.508 | 388.384.315 |
| | 111.308.267.390 | 101.588.584.761 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2018 | | Trong năm | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 92.407.876.694 | - | 285.186.347 | 147.350.000 | 92.270.040.347 | - |
| - Sở GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (VND) (***) | 9.367.848.428 | - | - | 120.000.000 | 9.487.848.428 | - |
| - Sở GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (USD) (***) | 12.317.318.738 | - | 270.186.347 | - | 12.047.132.391 | - |
| - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - Bộ tài chính (*) | 53.037.294.271 | - | - | - | 53.037.294.271 | - |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn - Hà Nội (**) | 15.262.400.067 | - | - | 27.350.000 | 15.289.750.067 | - |
| - Vay cá nhân | 2.423.015.190 | - | 15.000.000 | - | 2.408.015.190 | - |
| | 92.407.876.694 | - | 285.186.347 | 147.350.000 | 92.270.040.347 | - |

(*) Theo Biên bản xác nhận, chuyển giao nợ và nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty ngày 27/03/2015: toàn bộ phần dư nợ vay và hồ sơ khoản nợ vay (bản gốc) của Công ty với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội được chuyển đổi sang chủ nợ mới là Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

(**) Khoản vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội trong đó bao gồm:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 276.SGDHN.HBB/ HĐTD-TD/2011 ngày 11/07/2011 và phụ lục hợp đồng gia hạn số 04 ngày 5/3/2012 với hạn mức tín dụng là 21 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2018 là 180.940,9 USD. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh. Hợp đồng thế chấp số 276/HĐTC ngày 11/07/2011, tài sản thế chấp là: "hàng tồn kho nông sản" trị giá 21 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2018 giá trị ghi sổ của hàng tồn kho tương ứng là: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 275.SGDHN.HBB/ HĐTD-TDH/2011 ngày 22/07/2011 và phụ lục hợp đồng gia hạn số 04 ngày 5/3/2018 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2018 là 428.656,43 USD và 2.207.704.791 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh. Hợp đồng thế chấp số 275/HĐTC ngày 22/07/2011, tài sản thế chấp là: “hàng tồn kho khăn bông” trị giá 15 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2018 giá trị ghi sổ của hàng tồn kho tương ứng là: 0 đồng.

(***) Khoản vay Sở Giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đang được Công ty thế chấp bằng hai căn hộ chung cư Bình Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh (chi tiết tại Thuyết minh số 12).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|-----------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2017 | 12.700.000.000 | 3.500.000.000 | 10.837.095.212 | (197.503.074.381) | - | (170.465.979.169) |
| - Lỗi trong năm | - | - | - | (10.613.837.617) | - | (10.613.837.617) |
| 31/12/2017 | 12.700.000.000 | 3.500.000.000 | 10.837.095.212 | (208.116.911.998) | - | (181.079.816.786) |
| 01/01/2018 | 12.700.000.000 | 3.500.000.000 | 10.837.095.212 | (208.116.911.998) | - | (181.079.816.786) |
| - Lỗi trong năm | - | - | - | (9.780.167.572) | - | (9.780.167.572) |
| 31/12/2018 | 12.700.000.000 | 3.500.000.000 | 10.837.095.212 | (217.897.079.570) | - | (190.859.984.358) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội | 3.420.000.000 | 3.420.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hợp - Chủ tịch HĐQT | 1.637.000.000 | 1.637.000.000 |
| Bà Bùi Thị Thu Hà - Ủy viên HĐQT | 630.600.000 | 630.600.000 |
| Bà Nguyễn Thị Bình - Ủy viên HĐQT | 374.000.000 | 374.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Vân - Ủy viên HĐQT | 678.300.000 | 678.300.000 |
| Cổ đông khác | 5.960.100.000 | 5.960.100.000 |
| | 12.700.000.000 | 12.700.000.000 |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 5.622,68 | 5.622,68 |

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 50.987.541.752 | 48.471.131.768 |
| Doanh thu cho thuê kho | 2.752.109.087 | 2.490.654.542 |
| Doanh thu gia công quế | - | 10.938.957.100 |
| Doanh thu bán điện | 267.487.854 | 399.941.066 |
| | 54.007.138.693 | 62.300.684.476 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp | 49.008.444.541 | 56.861.587.425 |
| | 49.008.444.541 | 56.861.587.425 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 15.450.393 | 5.804.071 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | - | 611.936 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | - | 30.326.070 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | - | 59.891.429 |
| | 15.450.393 | 96.633.506 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 9.524.544.436 | 9.401.810.415 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 26.813.704 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 247.635.175 | 2.149.614 |
| Chi phí tài chính khác | - | 11.181.448 |
| | 9.772.179.611 | 9.441.955.181 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vận chuyển | 733.671.612 | 933.908.120 |
| Phí ngân hàng | 38.903.878 | 67.820.905 |
| Chi phí khác bằng tiền | 377.420.172 | 289.794.112 |
| | 1.149.995.662 | 1.291.523.137 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.760.653.623 | 1.945.013.388 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 875.932.054 | 1.364.578.212 |
| Thuế, phí và lệ phí | 479.893.891 | 1.119.383.282 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 26.566.974 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.312.567.897 | 785.165.637 |
| | 4.429.047.465 | 5.240.707.493 |

26. CHI PHÍ SẢN KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 1.760.653.623 | 1.945.013.388 |
| Chi phí vận chuyển | 733.671.612 | 933.908.120 |
| Khấu hao tài sản cố định | 875.932.054 | 1.364.578.212 |
| Thuế, phí và lệ phí | 479.893.891 | 1.119.383.282 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.903.878 | 94.387.879 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.689.988.069 | 1.074.959.749 |
| | 5.579.043.127 | 6.532.230.630 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Thanh lý tài sản | 556.910.621 | - |
| Các khoản khác | - | 15.710.500 |
| | 556.910.621 | 15.710.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------|-----------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | - | 191.092.863 |
| | - | 191.092.863 |

29. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (9.780.167.572) | (10.613.837.617) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 1.270.000 | 1.270.000 |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | (7.701) | (8.357) |

Năm 2018 Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát vào lỗ của Công ty mẹ theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, chỉ tiêu Lỗ cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại do Lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông thay đổi. Theo đó, chỉ tiêu EPS năm 2017 sẽ là (8.357) đồng/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 là (5.532) đồng/CP).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2018

| Chỉ tiêu | Bán hàng hóa | Cho thuê kho, nhà xưởng | Bán điện | Dùng chung cho các hoạt động | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Tổng cộng toàn Công ty |
|---|----------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------|----------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 50.987.541.752 | 2.752.109.087 | 267.487.854 | - | 54.007.138.693 | - | 54.007.138.693 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá vốn | 49.008.444.541 | - | - | - | 49.008.444.541 | - | 49.008.444.541 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | - | 15.450.393 | 15.450.393 | - | 15.450.393 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | 9.772.179.611 | 9.772.179.611 | - | 9.772.179.611 |
| Chi phí bán hàng | - | - | - | 1.149.995.662 | 1.149.995.662 | - | 1.149.995.662 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - | - | 4.429.047.465 | 4.429.047.465 | - | 4.429.047.465 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.979.097.211 | 2.752.109.087 | 267.487.854 | (15.335.772.345) | (10.337.078.193) | - | (10.337.078.193) |
| Thu nhập khác | - | - | - | 586.090.909 | 586.090.909 | - | 586.090.909 |
| Chi phí khác | - | - | - | 29.180.288 | 29.180.288 | - | 29.180.288 |
| Lợi nhuận khác | - | - | - | 556.910.621 | 556.910.621 | - | 556.910.621 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.979.097.211 | 2.752.109.087 | 267.487.854 | (14.778.861.724) | (9.780.167.572) | - | (9.780.167.572) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2017

| Chỉ tiêu | Bán hàng hóa | Cho thuê kho, nhà xưởng | Gia công quý | Bán điện | Dùng chung cho các hoạt động | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Tổng cộng toàn Công ty |
|--|-----------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 48.471.131.768 | 2.490.654.542 | 10.938.957.100 | 399.941.066 | - | 62.300.684.476 | - | 62.300.684.476 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận | - | 286.363.638 | 11.520.000 | - | - | 297.883.638 | (297.883.638) | - |
| Giá vốn | - | - | - | - | 56.861.587.425 | 56.861.587.425 | - | 56.861.587.425 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | - | - | 96.633.506 | 96.633.506 | - | 96.633.506 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | - | 9.441.955.181 | 9.441.955.181 | - | 9.441.955.181 |
| Chi phí bán hàng | - | - | 11.520.000 | - | 1.291.523.137 | 1.303.043.137 | (11.520.000) | 1.291.523.137 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | 286.363.638 | - | - | 5.240.707.493 | 5.527.071.131 | (286.363.638) | 5.240.707.493 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 48.471.131.768 | 2.490.654.542 | 10.938.957.100 | 399.941.066 | (72.739.139.730) | (10.438.455.254) | - | (10.438.455.254) |
| Thu nhập khác | - | - | - | - | 15.710.500 | 15.710.500 | - | 15.710.500 |
| Chi phí khác | - | - | - | - | 191.092.863 | 191.092.863 | - | 191.092.863 |
| Lợi nhuận khác | - | - | - | - | (175.382.363) | (175.382.363) | - | (175.382.363) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 48.471.131.768 | 2.490.654.542 | 10.938.957.100 | 399.941.066 | (72.914.522.093) | (10.613.837.617) | - | (10.613.837.617) |

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động trong một môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÊN LIÊN QUAN

THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 251.765.789 | 228.324.000 |
| Tiền lương, thưởng | 251.765.789 | 228.324.000 |

32. TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến ngày 31/12/2018, tổng công nợ ngắn hạn là 218.424.570.208 đồng đã vượt quá tổng tài sản của Công ty, trong đó: tổng tài sản ngắn hạn là 20.739.617.951 đồng, tổng tài sản dài hạn là 6.824.967.899 đồng; lỗ lũy kế tính đến ngày 31/12/2018 là: (217.897.079.570) đồng, Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất) bị âm với giá trị là (190.859.984.358) đồng. Tuy nhiên, lỗ lũy kế chủ yếu xuất phát từ sự thận trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi với tổng số tiền lũy kế là (103.092.991.821) đồng, trích trước chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng với giá trị lũy kế là 110.724.282.394 đồng. Với tình hình tài chính như trên, nếu xét theo điều kiện bình thường thì Công ty khó có khả năng tiếp tục hoạt động, trừ khi có sự huy động thêm vốn với giá trị đáng kể từ các cổ đông, nhà đầu tư bên ngoài, giãn nợ hoặc chuyển đổi cơ bản về cơ cấu nợ với các đối tác liên quan một cách hợp lý. Trong điều kiện như vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang nỗ lực vượt bậc thực hiện các giải pháp nêu trên nhằm đảm bảo Công ty vẫn hoạt động bình thường và ổn định trong vòng ít nhất 12 tháng tới. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố lỗ phân bổ cho các cổ đông không kiểm soát theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo quy định của Chuẩn mực này thì lỗ kinh doanh thuộc về cổ đông thiểu số trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của công ty mẹ và của các công ty con lớn hơn phần vốn góp của các cổ đông thiểu số tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chỉ tính, phân bổ và trình bày theo số lỗ phân bổ tối đa bằng số vốn góp của cổ đông thiểu số trong chi tiêu riêng biệt về phần lợi ích của cổ đông thiểu số của Bảng cân đối kế toán trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó, theo đó số liệu so sánh được trình bày lại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| NGUỒN VỐN | Mã số | Năm 2017 | | |
|---|------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | | Trước điều chỉnh VND | Số điều chỉnh VND | Sau điều chỉnh VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 208.289.587.962 | - | 208.289.587.962 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | (162.843.230.225) | - | (181.079.816.786) |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | (162.843.230.225) | (18.236.586.561) | (181.079.816.786) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (189.880.325.437) | (18.236.586.561) | (208.116.911.998) |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | (183.108.386.294) | (14.394.688.087) | (197.503.074.381) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | (6.771.939.143) | (3.841.898.474) | (10.613.837.617) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | (18.236.586.561) | 18.236.586.561 | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | 27.209.771.176 | | 27.209.771.176 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| Chi tiêu | Mã số | Năm 2017 | | |
|--|-----------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
| | | Trước điều chỉnh VND | Số điều chỉnh VND | Sau điều chỉnh VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | (10.613.837.617) | - | (10.613.837.617) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 10.613.837.617 | - | (10.613.837.617) |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | (6.771.939.143) | 3.841.898.474 | (10.613.837.617) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | (3.841.898.474) | (3.841.898.474) | - |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (5.332) | | (8.357) |



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập